

Số: /QĐ-BVĐK

Quế Võ, ngày 07 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028. Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028, thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẾ VÕ

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương pháp đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HDND ngày 12/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tài sản công tại các cơ quan tổ, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HDND ngày 08/04/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ; mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-BVĐK ngày 03/03/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quế Võ về việc phê duyệt giá, dự toán mua sắm Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-BVĐK ngày 05/03/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quế Võ về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-BVĐK ngày 13/03/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quế Võ về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028;

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2600085164 ngày 13/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Quế Võ gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028 đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia tại địa chỉ <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;

Căn cứ Biên bản mở thầu vào hồi 10 giờ 10 phút ngày 31/03/2026 của gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028 trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia tại địa chỉ <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT ngày 16/04/2026 của Tổ chuyên gia về việc đánh giá E-HSDT gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028;

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 22/04/2026 giữa Bệnh viện đa khoa Quế Võ và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ công nghệ Trường An.

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 22/04/2026 giữa Bệnh viện đa khoa Quế Võ và Công ty TNHH Y tế Thanh Tú.

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 22/04/2026 giữa Bệnh viện đa khoa Quế Võ và Công ty TNHH thương mại và dịch vụ y tế Đại Dương.

Căn cứ Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 21/04/2026 giữa Bệnh viện đa khoa Quế Võ và Công ty Cổ phần Bienmed Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 06/05/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình ngày 28/04/2026 về việc đề nghị phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600085164
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất sinh hóa huyết học phục vụ khám chữa bệnh năm 2026-2028.
- Giá gói thầu: **16.180.335.811** đồng
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Quế Võ
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà trúng thầu: Chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

4. Thông tin về hàng hóa, dịch vụ trúng thầu: Chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao khoa Khoa Dược-VT-TBYT chủ trì, phối hợp các khoa, phòng thuộc Bệnh viện đa khoa Quế Võ và Nhà thầu trúng thầu, các cơ quan, tổ chức có liên quan, căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Khoa Dược-VT-TBYT, các khoa, phòng thuộc Bệnh viện đa khoa Quế Võ và Nhà thầu trúng thầu, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Hệ thống mạng đấu thầu Quốc Gia;
- Công TTĐT UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Công TTĐT Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, Dược-VT-TBYT, HSĐT.

GIÁM ĐỐC**Đỗ Đức Huy**

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày 07/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quế Võ)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
Mã phần(lô): PP2600090578 - Hóa chất dùng cho máy huyết học Elite 5 (06 danh mục)							
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ công nghệ Trường An	0108117003	728.490.000	728.490.000	728.490.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Mã phần(lô): PP2600090579 - Hóa chất dùng cho máy huyết học Elite3 (05 danh mục)							
1	Công ty TNHH Y tế Thanh Tú	0106293892	1.631.889.000	1.631.889.000	1.631.889.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Mã phần(lô): PP2600090580 - Vật tư, hóa chất dùng cho máy huyết học Elite580 (12 danh mục)							
1	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ y tế Đại Dương	0107315309	6.017.151.000	6.017.151.000	6.017.151.000	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Mã phần(lô): PP2600090581 - Hóa chất dùng cho máy sinh hóa XL1000 - XL200 (38 danh mục)							
1	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ y tế Đại Dương	0107315309	4.975.640.250	4.975.640.250	4.975.640.250	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Mã phần(lô): PP2600090582 - Hóa chất dùng cho máy điện giải Erba lyte Ca++ và máy máu lắng tự động ESR3000 (02 danh mục)							
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ công nghệ Trường An	0108117003	27.182.400	27.182.400	27.182.400	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
Mã phân(lô): PP2600090583 - Vật tư, hóa chất chất dùng cho máy sinh hóa CA800 (29 danh mục)							
1	Công ty Cổ phần Bienmed Việt Nam	0108663330	2.722.384.140	2.722.384.140	2.722.384.140	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày 07/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quế Võ)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
	Mã phần(lô): PP2600090578 - Hóa chất dùng cho máy huyết học Elite 5 (06 danh mục)		
1	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ y tế Đại Dương	0107315309	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có): xếp hạng 2
	Mã phần(lô): PP2600090579 - Hóa chất dùng cho máy huyết học Elite3 (05 danh mục)		
1	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ y tế Đại Dương	0107315309	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có): xếp hạng 2
	Mã phần(lô): PP2600090582 - Hóa chất dùng cho máy điện giải Erba lyte Ca++ và máy máu lắng tự động ESR3000 (02 danh mục)		
1	Công ty TNHH Y tế Thanh Tú	0106293892	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có): xếp hạng 2

PHỤ LỤC 03. DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày 07/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Quế Võ)

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
I. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ công nghệ Trường An - Mã phân(lô): PP2600090578 - Hóa chất dùng cho máy huyết học Elite 5 (06 danh mục)															
1	Dung dịch ly giải bạch cầu chạy máy huyết học 26 thông số	Erba Diff-5P	HEM0 0002	Erba Diff-5P	3822 1900	Erba Lachema S.R.O	Cộng hòa Séc	Sodium salts (Muối natri) < 3.4%. Buffers (Dung dịch đệm) < 1.2%. Preservative (Chất bảo quản) < 0.5%. Stabilizers (Chất ổn định) < 0.5%. in ion-free water (nước trong). Đóng gói: 1 lít/chai/lọ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	1 lít	Chai	25	3.696.000	92.400.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học 26 thông số	Erba Lyse-5P	HEM0 0006	Erba Lyse-5P	3822 1900	Erba Lachema S.R.O	Cộng hòa Séc	Surfactants (Chất hoạt động bề mặt) < 3.6%. Buffers (Dung dịch đệm) < 1.0%. Preservative (Chất bảo quản) < 0.4%. Stabilizers (Chất ổn định) < 0.4%. in ion-free water (nước trong). Đóng gói: 5 lít/Can/thùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	5 lít	Thùng	38	5.061.000	192.318.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Dung dịch pha loãng	Erba Dil-5P	HEM0 0003	Erba Dil-5P	3822 1900	Erba Lachema S.R.O	Cộng hòa Séc	Sodium chloride (Natri clorua) < 1.0%. Buffers (Dung dịch đệm)	20 lít	Thùng	94	3.139.500	295.113.000		24 tháng kể từ

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	chạy máy huyết học 26 thông số							< 1.1%. Preservative (Chất bảo quản) < 0.4% Stabilizers (Chất ổn định) < 0.4%. in ion-free water (nước trong). Đóng gói: 20 lít/Can/thùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.							ngày hợp đồng có hiệu lực
4	Hóa chất kiểm tra giá trị cao huyết học 26 thông số	Elite 5 Hem Control High	HEM0011	Elite 5 Hem Control High	38221900	Erba Lachema S.R.O	Cộng hòa Séc	Theo dõi độ chính xác của máy huyết học. Thành phần: Gồm hồng cầu của người và động vật, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản. Phù hợp với máy xét nghiệm huyết học Elite 5. Đóng gói: 3 ml/lọ/hộp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	3ml	Lọ	13	3.654.000	47.502.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5	Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường huyết học 26 thông số	Elite 5 HEM Control Normal	HEM0010	Elite 5 HEM Control Normal	38221900	Erba Lachema S.R.O	Cộng hòa Séc	Theo dõi độ chính xác của máy huyết học. Thành phần: Gồm hồng cầu của người và động vật, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản. Phù hợp với máy xét nghiệm huyết học Elite 5. Đóng gói: 3 ml/lọ/hộp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	3ml	Lọ	13	3.654.000	47.502.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
6	Dung dịch rửa kim máy huyết học 26 thông số	Erba Hypoclean CC	HEM0005	Erba Hypoclean CC	34025012	Erba Lachema S.R.O	Cộng hòa Séc	Dùng để rửa đường ống máy sau mỗi lần hút mẫu. Thành phần: Chất tẩy rửa < 1,0% Natri hypochlorite < 12,0% Natri hydroxit < 3,5% Chất ổn định < 0,5% Đóng gói: 100ml/chai/lọ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	100 ml	Lọ	35	1.533.000	53.655.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

II. Công ty TNHH Y tế Thanh Tú - Mã phần(lô): PP2600090579 - Hóa chất dùng cho máy huyết học Elite3 (05 danh mục)

1	Dung dịch rửa máy huyết học 22 thông số	Erba Cleaner	HEM0001	Erba Cleaner	34025012	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Detergents (Chất tẩy rửa) < 1.0 %. Buffers (Dung dịch đệm) < 1.0 %. Preservative (Chất bảo quản) < 0.5 %. Stabilizers (Chất ổn định) < 0.5 % Quy cách: Chai / lọ 1 lít.	1 lít / Chai	Chai	97	2.457.000	238.329.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Dung dịch ly giải hồng cầu máy huyết học 22 thông số	Erba Lyse-Diff	HEM0008	Erba Lyse-Diff	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Surfactants (Chất hoạt động bề mặt) < 3.5%. Buffers (Dung dịch đệm) < 1.0% Preservative (Chất bảo quản) < 0.5%. Stabilizers (Chất ổn định) < 0.5% Quy cách: Chai / lọ 1 lít.	1 lít / Chai	Chai	125	2.814.000	351.750.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Dung dịch pha	Erba Diluent-	HEM0004	Erba Diluent-	38221900	Erba Lachema	CH Séc	Thành phần: Sodium chloride (Natri	20 lít /	Thùng	250	3.150.000	787.500.000		24 tháng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	loãng chạy máy huyết học 22 thông số	Diff		Diff		a S.R.O - CH Séc		clorua) < 1.5%. Buffers (Dung dịch đệm) < 1.0% Preservative (Chất bảo quản) < 0.5%. Stabilizers (Chất ổn định) < 0.5% Quy cách: Can / thùng 20 lít.	thùng						kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4	Hóa chất kiểm tra giá trị cao máy huyết học 22 thông số	Elite 3 HEM Control High	HEM0 0015	Elite 3 HEM Control High	3822 1900	Erba Lachem a S.R.O - CH Séc	CH Séc	Theo dõi sự chính xác của máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: chất thử chẩn đoán trong cận lâm sàng, bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, các bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản. Quy cách: 3ml / lọ / hộp.	3ml / lọ	Lọ	35	3.633.000	127.155.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5	Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 22 thông số	Elite 3 HEM Control Normal	HEM0 0014	Elite 3 HEM Control Normal	3822 1900	Erba Lachem a S.R.O - CH Séc	CH Séc	Theo dõi sự chính xác của máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: chất thử chẩn đoán trong cận lâm sàng, bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, các bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản. Quy cách: 3ml / lọ / hộp.	3ml / lọ	Lọ	35	3.633.000	127.155.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
III. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y tế Đại Dương - Mã phân(lô): PP2600090580 - Vật tư, hóa chất dùng cho máy huyết học Elite580 (12 danh mục)															
1	Hóa chất pha loãng	Elite H580 Dil	HEM0 0019	Elite H580 Dil	3822 1900	Transasia Bio-medical	Ấn Độ	- Để pha loãng máu và cung cấp môi trường ổn định để đếm và định cỡ	2000 0ml	Thùng	497	3.108.000	1.544.676.000		24 tháng kể từ

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	hồng cầu máy huyết học 29 thông số					s Limited - Ấn Độ		tế bào máu. - Thành phần: Natri clorua (Sodium Chloride), Natri Sulfate khan (Sodium Sulfate Anhydrous), Chất đệm (Buffering Agents). - Quy cách đóng gói: Thùng 20 lít.							ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Hóa chất phân giải hồng cầu, xác định huyết sắc tố, đếm số bạch cầu máy 29 thông số	Elite H580 Lyse 1	HEM0 0020	Elite H580 Lyse 1	3822 1900	Transasia Biomedical s Limited - Ấn Độ	Ấn Độ	- Đẻ đếm định lượng bạch cầu và đo huyết sắc tố và bạch cầu trên máy phân tích huyết học ELite 580. - Thành phần: Surfactant (chất hoạt động bề mặt); Buffering Agents (chất đệm); Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	500ml	Chai	290	3.654.000	1.059.660.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Hóa chất ly giải tế bào hồng cầu, phân loại bạch cầu và tạo màu bạch cầu máy huyết học 29 thông số	Elite H580 Lyse 2	HEM0 0021	Elite H580 Lyse 2	3822 1900	Transasia Biomedical s Limited - Ấn Độ	Ấn Độ	- Đẻ hòa tan RBC nhằm thay đổi hình thái của WBC, để kiểm tra kết quả phân loại WBC khi xét nghiệm huyết học trên máy Elite 580. - Thành phần: Surfactant (chất hoạt động bề mặt); Buffering Agents (chất đệm); Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	500ml	Chai	271	4.116.000	1.115.436.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4	Hóa chất	Elite	HEM0	Elite	3822	Transasia	Ấn	- Đẻ hòa tan hồng cầu	1000	Chai	370	4.819.500	1.783.215.000		24

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	phân giải tế bào hồng cầu, phân loại bạch cầu máy huyết học 29 thông số	H580 Lyse 3	0022	H580 Lyse 3	1900	ia Bio-medical s Limited - Ấn Độ	Độ	nhằm thay đổi hình thái của WBC, để kiểm tra kết quả phân loại WBC khi xét nghiệm huyết học trên máy Elite 580. - Thành phần: Surfactant (chất hoạt động bề mặt); Buffering Agents (chất đệm); Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Quy cách đóng gói: Chai 1 Lít.	ml						tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5	Hóa chất rửa máy xét nghiệm huyết học	Elite H Clean	HEM0023	Elite H Clean		Transasia Bio-medical s Limited - Ấn Độ	Ấn Độ	Làm sạch, súc rửa và rửa tự động các mao mạch, ống và buồng của máy phân tích huyết học, loại bỏ kết tủa và cặn thành phần máu trên máy phân tích huyết học Elite 580. Thành phần: Sodium Hypochlorite, solution 12.3%Cl active. Quy cách đóng gói: Lọ 50ml.	50ml	Chai	47	819.000	38.493.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
6	Hóa chất hiệu chuẩn 29 thông số xét nghiệm huyết học	Elite H CAL	HEM0027	Elite H CAL	3822 1900	R & D Systems, Ins., USA	Mỹ	Hiệu chuẩn máy phân tích huyết học. Thành phần: bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu của động vật có vú và tiểu cầu của động vật có vú lợ lửng trong huyết tương giống như chất lỏng có chất bảo quản trước. Quy cách đóng gói: Lọ	3ml	Lọ	11	3.717.000	40.887.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								3ml.							
7	Chất kiểm tra QC mức thấp máy huyết học 29 thông số	ELite H5 CON L	HEM0 0024	ELite H5 CON L	3822 1900	R & D Systems, Ins., USA	Mỹ	Theo dõi độ chính xác của máy phân tích huyết học tự động như là mẫu bệnh phẩm gồm các vật liệu ổn định. Thành phần: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản. Quy cách đóng gói: Hộp/lọ 3ml.	3ml	Lọ	35	2.961.000	103.635.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8	Chất kiểm tra QC mức trung bình máy huyết học 29 thông số	ELite H5 CON N	HEM0 0025	ELite H5 CON N	3822 1900	R & D Systems, Ins., USA	Mỹ	Theo dõi độ chính xác của máy phân tích huyết học tự động như là mẫu bệnh phẩm gồm các vật liệu ổn định. Thành phần: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản. Quy cách đóng gói: Hộp/lọ 3ml.	3ml	Lọ	40	2.961.000	118.440.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
9	Chất kiểm tra QC mức cao máy huyết học 29 thông số	ELite H5 CON H	HEM0 0026	ELite H5 CON H	3822 1900	R & D Systems, Ins., USA	Mỹ	Theo dõi độ chính xác của máy phân tích huyết học tự động như là mẫu bệnh phẩm gồm các vật liệu ổn định. Thành phần: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu	3ml	Lọ	35	2.961.000	103.635.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								mô phỏng và tiêu cầu trong dung môi bảo quản. Quy cách đóng gói: Hộp/lọ 3ml.							lực
10	Buồng đếm hồng cầu máy huyết học Elite 580	ELITE 580 RBC BATH ASSEMBLY (WITH RUBY) 20.01.00 08A	500048 85	ELITE 580 RBC BATH ASSEMBLY (WITH RUBY) 20.01.00 08A	9033 0000	Shenzhen Dymind - Trung Quốc	Trung Quốc	Sử dụng đếm số lượng hồng cầu trong máu toàn phần cho máy Elite 580. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái.	01 cái/hộp	Cái / Chiếc	2	17.514.000	35.028.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11	Buồng đếm bạch cầu máy huyết học Elite 580	ELITE 580 WBC BATH ASSEMBLY (WITH RUBY) 20.01.00 07A	500048 84	ELITE 580 WBC BATH ASSEMBLY (WITH RUBY) 20.01.00 07A	9033 0000	Shenzhen Dymind - Trung Quốc	Trung Quốc	Sử dụng đếm số lượng bạch cầu trong máu toàn phần cho máy Elite 580. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái.	01 cái/hộp	Cái / Chiếc	2	17.514.000	35.028.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
12	Kim hút máy huyết học Elite 580	ELITE 580 PIERCING SAMPLE PROBE 56.01.02 80A	500049 42	ELITE 580 PIERCING SAMPLE PROBE 56.01.02 80A	9027 9000	Shenzhen Dymind - Trung Quốc	Trung Quốc	Sử dụng hút mẫu máu toàn phần dùng cho máy huyết học Elite 580. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái.	01 cái/hộp	Cái / Chiếc	2	19.509.000	39.018.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

IV. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y tế Đại Dương - Mã phân(lô): PP2600090581 - Hóa chất dùng cho máy sinh hóa XL1000 - XL200 (38 danh mục)

1	Chất hiệu	XL	XSYS0	XL	3822	Erba	CH		4 x	Hộp	47	1.806.000	84.882.000		24
---	-----------	----	-------	----	------	------	----	--	-----	-----	----	-----------	------------	--	----

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	chuẩn thông số xét nghiệm sinh hóa	Multical	034	Multical	1900	Lachema S.R.O - CH Séc	Séc	Chất hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm: GOT, GPT, Glucose, Triglycerides, Creatinine, Ure, Cholesterol, CK, CK MB, Uric Acid, GGT, Bilirubin T, Bilirubin D, Albumin, Protein, Calcium, Amylase. Quy cách đóng gói: Hộp (4x3ml).	3ml						tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Chất chuẩn thông số HDL, LDL CAL	HDL/LD L CAL	XSYS0 061	HDL/LD L CAL	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm HDL, LDL. Quy cách đóng gói: Hộp (2x1 ml).	2 x 1ml	Hộp	15	2.152.500	32.287.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Chất chuẩn thông số xét nghiệm HbA1c	HBA1C 2R CAL SET	XSYS0 097	HBA1C 2R CAL SET	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Chất hiệu chuẩn thông số HbA1c. Gồm bộ chuẩn 5 mức. Quy cách đóng gói: Hộp (5x0,5 ml).	5 x 0,5ml	Hộp	33	4.840.500	159.736.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4	Chất kiểm tra giá trị bình thường	Erba Norm	BLT00 080	Erba Norm	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Theo dõi độ chính xác các xét nghiệm hóa học lâm sàng ở mức bình thường. Thành phần: Điều chế từ	4x5ml 1	Hộp	67	1.627.500	109.042.500		24 tháng kể từ ngày hợp

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	các thông số xét nghiệm sinh hóa							huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật. Quy cách đóng gói: Hộp (4x5 ml).							đồng có hiệu lực
5	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm sinh hóa	Erba Path	BLT00081	Erba Path	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Chất kiểm tra QC giá trị trung bình các thông số: GOT, GPT, Glucose, Triglycerides, Creatinine, Ure, Cholesterol, CK, CK MB, Uric Acid, GGT, Bilirubin T, Bilirubin D, Albumin, Protein, HDL, LDL, Calicium, Amylase. Quy cách đóng gói: Hộp (4x5 ml).	4x5ml 1	Hộp	67	1.627.500	109.042.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
6	Chất kiểm tra HbA1c Mức cao	HBA1C 2R CON H	XSYS0099	HBA1C 2R CON H	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Chất kiểm tra QC giá trị cao HbA1c. Quy cách đóng gói: Hộp (4x0,5 ml).	4 x 0,5ml	Hộp	35	4.809.000	168.315.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
7	Chất kiểm tra HbA1c Mức thấp	HBA1C 2R CON L	XSYS0098	HBA1C 2R CON L	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Chất kiểm tra QC giá trị thấp Quy cách (4x0,5 ml).							24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8	Chất rửa cho máy	XL WASH	XSYS0066	XL WASH	34025012	Erba Lachema	CH Séc	Dung dịch rửa đậm đặc. Thành phần: Có chứa	4x10 0ml	Hộp	463	1.228.500	568.795.500		24 tháng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	sinh hóa tự động					a S.R.O - CH Séc		natri hydroxit (sodium hydroxide). Quy cách đóng gói: Hộp (4x100 ml).							kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
9	Dung dịch rửa acid của máy sinh hóa tự động	Acid Washing Solution	WSAC B05	Acid Washing Solution	3402 5012	Công ty CP phát triển công nghệ sinh học Việt Nam	Việt Nam	Thành phần: Hydrochloric Acid 0,2 – 0,3% Phù hợp rửa máy Xét nghiệm sinh hóa tự động XL 1000 hoặc XL 200. Quy cách đóng gói: Chai 500ml	500ml	Chai	4	1.223.250	4.893.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
10	Dung dịch kiềm rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Alkaline Washing Solution	WSAL B05	Alkaline Washing Solution	3402 5012	Công ty CP phát triển công nghệ sinh học Việt Nam	Việt Nam	Thành phần: Sodium Hydroxide ≤ 3,0%. Phù hợp chạy trên Máy Xét nghiệm sinh hóa tự động XL 1000 hoặc XL 200. Quy cách đóng gói: : Chai 500ml	500ml	Chai	5	1.241.100	6.205.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11	Dung dịch rửa máy điện giải	Erba Lyte Cleaning Solution	REG00 002	Erba Lyte Cleaning Solution	3402 5012	Erba Lachem a S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: NaClO 1% Tween 20 0,1%. Quy cách đóng gói: Lọ 100ml.	100ml	Lọ	26	1.711.500	44.499.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
12	Hóa chất	Erba	REG00	Erba	3822	Erba	CH	Định lượng thông số	Stand	Hộp	93	8.384.250	779.735.250		24

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	điện giải 4 thông số Na/K/Ca/PH	Lyte CA Reagent Pack	012	Lyte CA Reagent Pack	1900	Lachema S.R.O - CH Séc	Séc	điện giải Na,K, Cl, Ca. Thành phần: Standard A: (Na: 140 mmol/l, K: 4,0 mmol/l, Cl: 100 mmol/l, Ca: 1,0 mmol/l). Standard B (Na: 110 mmol/l, K: 8,0 mmol/l, Cl: 70 mmol/l, Ca: 2,0 mmol/l). Quy cách đóng gói: 1 hộp (A: 650ml + B: 350ml).	ard A: 650ml + Standard B: 350ml						tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
13	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	UA 275	XSYS0021	UA 275	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Định lượng nồng độ Uric Acid trong máu. Thành phần: Uricase \geq 200 U/l Peroxidase \geq 5000 U/l Giới hạn đo: 0.28 - 25mg/dl. Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (5x44 ml), Lọ R 2 (5x11ml).	R1: 5 x 44 ml, R2: 5 x 11 ml	Hộp	14	1.648.500	23.079.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
14	Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GP T sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	ALT/GP T 564 XL-1000	XSYS0074	ALT/GP T 564 XL-1000	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Tris buffer (pH 7,5) 137,5 mmol/l. L-Alanine 709 mmol/l CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (6x72 ml), Lọ R2(6x22ml).	R1: 6x72 ml + R2: 6x22 ml	Hộp	60	2.020.200	121.212.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
15	Hóa chất	AST/GO	XSYS0	AST/GO	3822	Erba	CH	Thành Phần:	R1:	Hộp	60	2.020.200	121.212.000		24

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	định lượng nồng độ AST/GO T sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	T 564 XL-1000	073	T 564 XL-1000	1900	Lachema S.R.O - CH Séc	Séc	R1 Tris buffer (pH 7,8) 110 mmol/l L-aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1,05 mmol/l. Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (6x72 ml), Lọ R2(6x22ml).	6x72 ml + R2: 6x22 ml						tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
16	Hóa chất định lượng nồng độ Albumin trong máu	ALB 440	XSYS0 001	ALB 440	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh. Thành phần: Bromocresol green 0.21 mmol/l. Natri azit 0.5 g/l Dãi đo: 0.1 - 7.2 g/dl. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 10x44 ml).	R1: 10x4 4ml	Hộp	8	814.800	6.518.400		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
17	Hóa chất xét nghiệm Glucose sử dụng cho máy xét nghiệm	GLU 576 XL-1000	XSYS0 069	GLU 576 XL-1000	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Oxy hóa đường > 25 U/ml Peroxidase > 2	R1: 8x72 ml	Hộp	60	1.470.000	88.200.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	sinh hoá							U/ml Hợp chất hữu cơ Phenol 5 mmol/l. Dải đo: 2.34 - 450 mg/dl Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 8x72 ml).							lực
18	Hóa chất định lượng nồng độ LDL-Cholesterol trong máu	LDL C 80	XSYS0 044	LDL C 80	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh huyết tương. Thành phần: Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l. Dải đo: 2.60 - 263 mg/dl Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 2x30ml + R2: 2x10ml).	R1: 2x30 ml + R2: 2x10 ml	Hộp	86	4.208.400	361.922.400		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
19	Hóa chất định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	TP 440	XSYS0 018	TP 440	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Định lượng nồng độ Protein toàn phần trong huyết thanh. Thành phần: Copper II Sulphate 12 mmol/l Phương pháp: Biuret Giới hạn đo: 0.37 - 15 g/dL. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 10x44 ml).	R1: 10x4 4ml	Hộp	7	814.800	5.703.600		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
20	Hóa chất xét	TG 576 XL-1000	XSYS0 071	TG 576 XL-1000	3822 1900	Erba Lachema	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	R1: 8x72	Hộp	38	3.948.000	150.024.000		24 tháng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	nghiệm Triglycerides sử dụng cho máy sinh hoá tự động					a S.R.O - CH Séc		trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: 4-Chlorophenol 4 mmol/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0.5 KU/l Magnesi Mg 2+ 15 mmol/l Dải đo: 9.74 - 1062 mg/dl Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 8x72 ml).	ml						kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
21	Hóa chất định lượng nồng độ Urea sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	UREA 564 XL-1000	XSYS0 075	UREA 564 XL-1000	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Tris Buffer: 100 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) $\geq 3,8$ KU/l. R2 NADH: 1,66 mmol/l. Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (6x72 ml), Lọ R2(6x22ml).	R1: 6x72 ml + R2: 6x22 ml	Hộp	58	2.604.000	151.032.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	CHOL 576 XL-1000	XSYS0 070	CHOL 576 XL-1000	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh huyết tương. Thành phần: Cholesterol esterase ≥ 200 U/l. Oxy hóa Cholesterol ≥ 50 U/l Peroxidase ≥ 3 kU/l.	R1: 8x72 ml	Hộp	73	2.677.500	195.457.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								Dải đo: 4.2 - 695 mg/dl Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 8x72 ml).							
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	CREA 564 XL-1000	XSYS0 076	CREA 564 XL-1000	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Picric Acid: 26mmol/l. Sodium Hydroxide: 240 mmol/l. Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (6x72 ml) , Lọ R2(6x22ml).	R1: 6 x 72ml + R2: 6 x 22ml	Hộp	59	1.627.500	96.022.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBA1C	HBA1C 2R	XSYS0 096	HBA1C 2R	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Định lượng nồng độ HbA1c trong máu. Thành phần gồm: Anti-HbA1c Cross linked anti-human hemoglobin HbA1c mouse monoclonal antibody. Hemolyzing solution. Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (2x21ml), Lọ R2 (2x8ml), Lọ R3 (3x50ml).	R1: 2x21 ml, R2: 2x8ml, R3: 3x50 ml	Hộp	45	11.497.500	517.387.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL DIRECT	HDL C 160	XSYS0 043	HDL C 160	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	R1: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l. TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l. Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-	R1: 4x30 ml, R2: 4x10 ml	Hộp	25	4.693.500	117.337.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								methyl ester 30 ml/l MgCl ₂ 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Dải đo: 1.90 - 193 mg/dl Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (4x30ml), Lọ R2 (4x10 ml).							
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	FRTN	XSYS0101	FRTN	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Định lượng Ferritin trong huyết thanh và huyết tương người bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch. Thành phần hàm lượng: Bộ đệm (Tris Buffer) 120mM. Thành phần không phản ứng và chất bảo quản. Dải đo: 5.0 - 420 ng/ml. Bước sóng: 600nm Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (2x14.5ml), Lọ R2 (2x7.7ml).	2 x 14.5 ml+2 x 7.7ml	Hộp	9	7.423.500	66.811.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
27	Thuốc thử xét nghiệm	CRP	XSYS0047	CRP	38221900	Erba Lachema S.R.O	CH Séc	Thành phần: Dung dịch đệm: + Hỗn hợp nước muối	R1: 2x40 ml,	Hộp	99	3.208.800	317.671.200		24 tháng kể từ

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	định lượng CRP					- CH Séc		phốt-phát (pH 7,43) + Polyethylene glycol 40g/l + Sodium azide (<0,1%) + Biền thể CRP của dê đa nhân. + Sodium azide (<0,1%). Quy cách đóng gói 1 hộp: Lọ R1 (2x40 ml), Lọ R2 (2x10 ml).	R2: 2x10 ml						ngày hợp đồng có hiệu lực
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	RF	XSYS0048	RF	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	R1 (Buffer): Good's buffer (pH 7.4) 50 mmol/l Sodium azide (Natri azide) (< 0.1 %) R2 (RF reagent): Heat-aggregated human IgG < 0.5 mg/ml Sodium azide (< 0.1 %) Dải đo: 0 - 500 IU/ml. Quy cách đóng gói 1 Hộp: R1 (2x40 ml) (Buffer), R2 (2x8 ml) (RF reagent)	R1: 2 x 40 ml, R2: 2 x 8 ml	Hộp	9	9.985.500	89.869.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
29	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF	RF CAL SH	XSYS0052	RF CAL SH	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Chuẩn các đường cong tham chiếu để định lượng miễn dịch xác định yếu tố Rheumatoid (RF) trong huyết thanh người. Thành phần: Dung dịch pha loãng của huyết tương người chứa nồng độ RF cao với nước muối.	1 x 1ml	Hộp	10	1.953.000	19.530.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								Quy cách đóng gói: 1 hộp (1x1ml).							
30	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CRP	CRP CAL SH	XSYS0 053	CRP CAL SH	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Huyết tương người pha loãng với dung dịch muối đệm phosphate, chất bảo quản 0,095 g % natri azit . Quy cách đóng gói: 1 hộp (1x1ml).	1 x 1ml	Hộp	18	1.650.600	29.710.800		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
31	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	FRTN CAL	XSYS0 104	FRTN CAL	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin. Là dạng huyết tương lỏng có chất ổn định và chất bảo quản natri azide <0,1%. Quy cách đóng gói: 1 hộp (1x1ml).	1x 1ml	Hộp	30	2.026.500	60.795.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
32	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm mức cao	Multicon L2	BLT20 035	Multicon L2	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Kiểm soát chính xác để xác định protein trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và đo nephelometric. Sự pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphat. Chứa chất ổn định, và như chất bảo quản 0,09 g% sodium azide. Quy cách đóng gói: 1 hộp (1x1ml).	1 x 1ml	Hộp	37	1.606.500	59.440.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
33	Hóa chất kiểm tra	Multicon L1	BLT20 034	Multicon L1	3822 1900	Erba Lachema	CH Séc	Kiểm soát chính xác để xác định protein trong	1 x 1ml	Hộp	37	1.606.500	59.440.500		24 tháng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	xét nghiệm mức bình thường					a S.R.O - CH Séc		huyết thanh bằng phép đo độ đục và đo nephelometric. Sự pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphat. Chứa chất ổn định, và như chất bảo quản 0,09 g% sodium azide. Quy cách đóng gói: 1 hộp (1x1ml).							kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
34	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	BIL T 330	XSYS0 023	BIL T 330	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh huyết tương. Thành phần: Axit sunphanilic 28.87 mmol/l. HCl 58.8 mmol/l. Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l. Natri Nitrit 2.9 mmol/l. Dải đo: 0.08 - 23 mg/dl. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 6x44ml, R2: 6x11ml).	R1: 6x44 ml, R2: 6x11 ml	Hộp	5	1.029.000	5.145.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
35	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	BIL D 330	XSYS0 028	BIL D 330	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh huyết tương. Thành phần: Axit sunphanilic 28.87 mmol/l. HCl 23 mmol/l.	R1: 6x44 ml, R2: 6x11 ml	Hộp	6	1.029.000	6.174.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								Natri Nitrit 2.9 mmol/l. Dải đo: 0.18 - 23mg/dl. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 6x44ml, R2: 6x11ml).							lực
36	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase MB trong máu	CK MB 110	XSYS0 029	CK MB 110	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Định lượng nồng độ CK MB trong máu. Thành phần: Khả năng ngăn chặn kháng thể kháng CK (dê): ≥ 2000 U/l CK-MM. ADP 15.2 mmol/l. D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml Creatine phosphate 250 mmol/l AMP 25 mmol/l Dải đo: 7.1 - 1200 U/l. Quy cách đóng gói: Hộp (Lọ R1: 2x44ml, lọ R2: 2x11ml).	R1: 2x44 ml, R2: 2x11 ml	Hộp	6	3.479.700	20.878.200		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
37	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase trong máu	CK 110	XSYS0 022	CK 110	3822 1900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ CK trong huyết thanh. Thành phần: ADP 15.2 mmol/l D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml. Creatine phosphate 250 mmol/l AMP 25 mmol/l Dải đo: 10.4 - 1800 U/l.	R1: 2x44 ml, R2: 2x11 ml	Hộp	4	2.215.500	8.862.000		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								Quy cách đóng gói: Hộp (Lọ R1: 2x44ml, lọ R2: 2x11ml).							
38	Hóa chất định lượng nồng độ GGT trong máu	GGT 110	XSYS0011	GGT 110	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	CH Séc	Thành phần: Tris buffer (pH 8.25) 125 mmol/l. Glycyl Glycine 125 mmol/l L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l. Quy cách đóng gói: Hộp (Lọ R1: 2x44ml, lọ R2: 2x11ml).	R1: 2x44 ml, R2: 2x11 ml	Hộp	43	940.800	40.454.400		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

V. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ công nghệ Trường An - Mã phần(lô): PP2600090582 - Hóa chất dùng cho máy điện giải Erba lyte Ca⁺⁺ và máy máu lắng tự động ESR3000 (02 danh mục)

1	Hóa chất chuẩn thông số xét nghiệm điện giải Na, K, Ca, Cl, pH trong máu và nước tiểu	Erba Lyte CA QC Solution	REG00019	Erba Lyte CA QC Solution	38221900	Erba Lachema S.R.O - CH Séc	Séc	Kiểm tra độ chính xác thông số xét nghiệm điện giải. Thành phần: NaCl, KCl, CaCl ₂ < 1%. Quy cách đóng gói: Lọ 100ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	100ml	Lọ	11	1.719.900	18.918.900		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Ống đo tốc độ máu lắng tương thích dùng cho máy ESR 3000	Tubes for ESR 3000: citrated tubes	Tubes for ESR 3000: citrated tubes	Tubes for ESR 3000: citrated tubes	39269099	SFRI SAS, Pháp	Pháp	Dùng để thu thập, chuyển, bảo quản và xử lý mẫu máu, dùng cho máy đo tốc độ máu lắng. Thành phần: Ống thủy tinh, Natri citrate 0.109M 1:4, nút cao su, nắp chống va	Hộp (túi) 100 ống	Ống	500	16.527	8.263.500		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								chạm. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) 100 Ống. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.							lực
VI. Công ty Cổ phần Bienmed Việt Nam - Mã phần(lô): PP2600090583 - Vật tư, hóa chất chất dùng cho máy sinh hóa CA800 (29 danh mục)															
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	GL8318 GLUCOSE (GLUC-PAP)	GL8318	Radox			Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol/l. Nước tiểu: 35,6 mmol/l (641 mg/dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol/l Độ lặp lại CV% ≤ 1.98; Độ tái lặp CV% ≤ 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% ≤ 2.6 (nước tiểu). Thành phần R1. Buffer/Enzyme Phosphate Buffer: 50 mmol/l, pH 7.0 MOPS Buffer: 50 mmol/l, pH 7.0 Phenol: 11 mmol/l 4-aminophenazone: 0.77 mmol/l Glucose oxidase ≥ 1.5 kU/l Peroxidase ≥ 1.5 kU/l Sodium Azide: 0.04% w/v. Quy cách đóng gói: Hộp	Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	132	1.276.275	168.468.300		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								80ml.							
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides (Liquid)	TR8332 TRIGLYCERIDES (TRIGS)	TR8332	Randox		Randox Laboratories Limited	Vương Quốc Anh	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh</p> <p>Phương pháp: GPO-PAP</p> <p>Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl</p> <p>Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl</p> <p>Độ chụm ngắn hạn CV% ≤ 2.2; Độ chụm toàn phần CV% ≤ 3.7. Thành phần R1. Enzyme Reagent</p> <p>Pipes buffer 38.7 mmol/L, pH 7.5</p> <p>4-chloro-phenol 3.4 mmol/L</p> <p>Magnesium ions 16.9 mmol/L</p> <p>4-aminophenazone 0.25 mmol/L</p> <p>ATP 1.2 mmol/L</p> <p>Lipases ≥ 10 u/mL</p> <p>Glycerol kinase ≥ 0.4 u/mL</p> <p>Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1.5 u/mL</p> <p>Peroxidase ≥ 0.5 u/mL</p> <p>Sodium azide 0.05%.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp 80ml.</p>	Hộp/ 4 x 20-ml	Hộp	83	2.711.310	225.038.730		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	Thuốc thử xét	CH8310 CHOLEST	CH8310	Randox		Randox Laboratories Limited	Vương Quốc Anh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ	Hộp/ 4 x	Hộp	86	1.350.300	116.125.800		24 tháng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	nghiệm định lượng Cholesterol	TEROL (CHOL)				ories Limited	Quốc Anh	Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. Phương pháp: CHOD-PAP Khoảng đo: 25 - 618 mg/dl (0.65 - 16.0 mmol/l) Độ nhạy LOD: 6.31 mg/dL Độ lặp lại CV% ≤ 2.0; Độ tái lặp CV% ≤ 2.7. Thành phần R1. Reagent 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 6.00 mmol/l Peroxidase ≥ 0.50 U/ml Cholesterol esterase ≥ 0.20 U/ml Cholesterol oxidase ≥ 0.10 U/ml Sodium Azide 0.09%. Quy cách đóng gói: Hộp 80ml.	20-ml						kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	AL8304 ALANIN E AMINO TRANSFERASE (ALT)	AL8304	Randox		Randox Laboratories Limited	Vương Quốc Anh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy: LOD = 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại ≤ 2.87; CV% độ tái lặp ≤ 3.56. Thành	R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	92	1.692.495	155.709.540		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								phần R1. Buffer/Enzyme:4x20ml Tris buffer 100 mmol/l, pH 7.5 L-alanine 0.5 mol/l LD \geq 1.2 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme: 4x7ml alpha-oxoglutarate 15 mmol/l NADH 0.18 mmol/l. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2 28 ml).							
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	AS8306 ASPARTATE AMINO TRANSFERASE (AST)	AS8306	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy: LOD = 1.372 U/L Độ chính xác: CV% \leq 5.75. Thành phần R1. Buffer/Enzyme Tris buffer 80 mmol/l, pH 7.5 L-Aspartic acid 240 mmol/l MDH \geq 0.42 U/ml LD \geq 0.60 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme alpha-oxoglutarate 12 mmol/l	R1 4 x 20 ml, R2 4 x 7 ml	Hộp	92	1.636.635	150.570.420		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								NADH 0.24 mmol/l. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 28ml).							
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	UR8334 UREA	UR8334	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh và nước tiểu. Phương pháp: Enzymatic Kinetic Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol/l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD = 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol/l (548mg/dl) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV% ≤ 4.15; độ chụm toàn phần CV% ≤ 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% ≤ 1.84. Thành phần R1 Coenzyme Capso Buffer 5 mmol/l, pH 9.65 NADH ≥ 0.23 μmol/l R2. Enzymes/Substrate Bicine Buffer 1 mol/l Urease ≥ 16.2 U/ml GLDH ≥ 0.9 U/ml α-oxoglutarate ≥ 8.6 mmol/l. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 28ml).	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	112	1.588.020	177.858.240		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
7	Thuốc thử xét	CR8316 CREATI	CR8316	Randox		Randox Laborat	Vuong g	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ	Hộp/ R1 4	Hộp	140	1.125.600	157.584.000		24 tháng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	nghiệm định lượng Creatinine	NINE (CREA)				ories Limited	Quốc Anh	<p>Creatin trong huyết thanh và nước tiểu</p> <p>Phương pháp: So màu (Colorimetric Method)</p> <p>Độ tuyến tính: 16 đến 2448 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và đến 66192 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu);</p> <p>Độ nhạy: 2.11 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 259 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu)</p> <p>Độ lặp lại: CV% ≤ 3.49 (huyết thanh), CV% ≤ 1.87 (nước tiểu)</p> <p>Độ tái lặp: CV% ≤ 6.01 (huyết thanh). Thành phần R1. Sodium Hydroxide 0.2 mol/l R2. Picric acid 25 mmol/l.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 28ml).</p>	x 20-ml, R2 4 x 7-ml						kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	RX8129 ACID WASH SOLUTION (WASH SOLN. 3)	RX8129	Randox		Randox Laboratories Limited	Vương Quốc Anh	<p>Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena hoặc CA800, để rửa đầu dò và cuvette. Thành phần Acid Wash Solution Citric Acid 5 % w/v (260 mmol/L) Polyethylene Glycol 400 8 % w/v (20 mmol/L) Oxalic Acid.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp 500ml</p>	Hộp/ 1 x 500-ml	Hộp	35	11.810.085	413.352.975		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
9	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	RX8130 ALKALINE WASH SOLUTION	RX8130	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena hoặc CA800, để làm sạch cuvette. Thành phần Monoethanolamine 10% w/v (1.64 mol/L). Quy cách đóng gói: Hộp 500ml	Hộp/ 1 x 500-ml	Hộp	35	9.226.665	322.933.275		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	HN1530 HUMAN ASSAYE D MULTI-SERA LEVEL 2	HN1530	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2.Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Thành phần: Nguồn gốc từ người, dạng đông khô. Quy cách đóng gói: Hộp 100ml	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	5	13.425.405	67.127.025		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	HE1532 HUMAN ASSAYE D MULTI-SERA LEVEL 3	HE1532	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3.Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Thành phần: Nguồn gốc từ người, dạng đông khô. Quy cách đóng gói: Hộp 100ml	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	5	13.425.405	67.127.025		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 3	CAL2351 CALIBRATION SERUM LEVEL 3	CAL2351	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 3. Thành phần Huyết thanh người đông khô. Quy cách đóng gói: Hộp 100ml	Hộp/ 20 x 5-ml	Hộp	3	14.768.040	44.304.120		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
															lực
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	BR8308 DIRECT BILIRUBIN (D BIL)	BR8308	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương</p> <p>Khoảng đo: 0.1 - 12.6 mg/dl</p> <p>Phương pháp: VANADATE OXIDATION METHOD</p> <p>Độ lặp lại: CV% ≤ 3.1, độ tái lập CV% ≤ 4.2.</p> <p>Thành phần R1. Direct Bilirubin R1 Tartrate buffer, pH2.9: 0.1 mol/L Detergent Antimicrobials and Preservatives Inhibitors</p> <p>R2. Direct Bilirubin R2 Phosphate buffer, pH 7.0: 10 mmol/L Sodium Metavanadate: 4 mmol/L.</p> <p>Quy cách đóng gói: 1 Hộp (R1: 80ml, R2: 32ml).</p>	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 8-ml	Hộp	4	2.238.285	8.953.140		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin	BR8377 TOTAL BILIRUBIN 2 (T BIL 2)	BR8377	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương.</p> <p>Phương pháp:</p>	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 8-	Hộp	4	2.564.310	10.257.240		24 tháng kể từ ngày hợp đồng

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
	toàn phần							VANADATE OXIDATION METHOD Khoảng đo: 2.61-578,98 $\mu\text{mol/L}$ (0.153 - 33,9 mg/dL) Độ lặp lại: $\text{CV}\% \leq 2.2$, độ tái lặp $\text{CV}\% \leq 2.6$ Độ nhạy: 1.00 $\mu\text{mol/L}$ (0.059 mg/dl). Thành phần R1. Total Bilirubin 2 R1 Citrate buffer, pH2.9 0.1 mol/L Detergent 0.9% R2. Total Bilirubin 2 R2 Phosphate buffer, pH 7.0 10 mmol/L Sodium Metavanadate 4 mmol/L. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 32ml).	ml							có hiệu lực
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	AY8335 AMYLA SE (AMY)	AY8335	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh và nước tiểu Huyết thanh: Khoảng đo: 2.5-1649 U/L; Độ nhạy: 0.249 U/L Nước tiểu: Độ tuyến tính: đến 1139 mmol/l; Độ nhạy: 10.5 U/l. Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3.28\%$, độ tái lặp $\text{CV} \leq 4.04\%$ (huyết thanh); Độ lặp lại $\text{CV} \leq 1.96\%$ (nước tiểu)	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 7-ml	Hộp	3	5.446.980	16.340.940		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								Thành phần R1. Enzyme Reagent HEPES buffer 52.5 mmol/l, pH 7.15 Sodium chloride 87 mmol/l Magnesium chloride 12.6 mmol/l α -Glucosidase ≥ 4 U/ml Sodium Azide 0.09% w/v R2. Substrate 4,6-Ethylidene-G7 pNP 22 mmol/l Sodium Azide 0.09% w/v. Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 28ml).							
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct HDL-Cholesterol	CH8311 DIRECT HDL-CHOLESTEROL (HDL)	CH8311	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Phương pháp: Direct Clearance Method Khoảng đo: 7.1-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 mg/dl Độ lặp lại CV% ≤ 4.1 ; Độ tái lặp CV% ≤ 4.6 . Thành phần R1. Enzyme Reagent 1 N,N-Bis(2-hydroxyethyl)- 100 mM, pH 6.6 (+25 °C)	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 9-ml	Hộp	14	4.663.680	65.291.520		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
								Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 36ml).							
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct LDL-Cholesterol	CH8312 DIRECT LDL-CHOLESTEROL (LDL)	CH8312	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh</p> <p>Phương pháp: Direct Clearance Method</p> <p>Khoảng đo: 0.5 -24.0 mmol / l;</p> <p>Độ nhạy: LOD 0.010 mmol/l</p> <p>Độ lặp lại CV% ≤ 3.53;</p> <p>Độ tái lập CV% ≤ 4.54.</p> <p>Thành phần R1. Enzyme Reagent 1</p> <p>PIPES Buffer 50 mmol/l, pH 7.0</p> <p>Piperazine-1, 4-bis (2-ethanesulfonic acid) HDAOS 2.0 mmol/l</p> <p>N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline, sodium salt</p> <p>Cholesterol Esterase ≥600U/l [E.C.3.1.1.13. Microorganism, 37°C]</p> <p>Cholesterol Oxidase ≥500U/l [E.C.1.1.3.6. Streptomyces sp, 37°C]</p> <p>Catalase ≥600KU/l [E.C.1.11.1.6. Microbial]</p>	Hộp/ R1 4 x 20-ml, R2 4 x 9-ml	Hộp	14	11.003.790	154.053.060		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
								Ascorbate Oxidase $\geq 3000\text{U/l}$ [E.C.1.10.3.3. Acremonium sp.] Surfactant 0.3% (w/v) R2. Enzyme Reagent 2 PIPES Buffer 50 mmol/l, pH 7.0 Piperazine-1, 4-bis (2-ethanesulfonic acid) 4-Amino antipyrine 4 mmol/l Peroxidase $\geq 4\text{KU/l}$ [E.C.1.11.1.7, Horse Radish, 25°C] Surfactant 1.00% (w/v) Sodium Azide 0.05% (w/v). Quy cách đóng gói: Hộp (R1: 80ml, R2: 36ml).								
18	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng HDL-C, LDL - C mức 1	LE2661 Lipid Control Level 1 (LPD Control 1)	LE2661	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C. Quy cách đóng gói: Hộp 15ml.	Hộp/ 5 x 3 ml	Hộp	4	4.204.725	16.818.900		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
19	Hóa chất kiểm tra chất lượng	LE2662 Lipid Control Level 2	LE2662	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở	Hộp/ 5 x 3 ml	Hộp	4	4.204.725	16.818.900		24 tháng kể từ ngày	

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
	cho xét nghiệm định lượng HDL-C, LDL - C mức 2	(LPD Control 2)						nấp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C. Quy cách đóng gói: Hộp 15ml.							hợp đồng có hiệu lực
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL/HDL Cholesterol trực tiếp	CH2673 DIRECT LDL/HDL-CHOLESTEROL CALIB	CH2673	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LDL và HDL Cholesterol. Thành phần Huyết thanh người đông khô. Quy cách đóng gói: Hộp 3ml.	Hộp/ 3 x 1 ml	Hộp	4	3.797.640	15.190.560		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
21	Dung dịch đệm dùng cho bộ điện giải	RX8126 ISE BUFFER (ISE BUF)	RX8126	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 2 lít	Hộp/ 1 x 2 L	Hộp	2	48.655.425	97.310.850		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
22	Dung dịch bảo dưỡng điện cực	RX8127 ISE L SOLUTION (L SOLN)	RX8127	Randox		Randox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 200ml	Hộp/ 1 x 200 ml	Hộp	2	25.094.475	50.188.950		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
23	Dung dịch rửa bộ điện cực	RX8128 ISE DETERGENT (ISE DET)	RX8128	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Dung dịch đệm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 100 ml	Hộp/ 1 x 100 ml	Hộp	2	20.260.695	40.521.390		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
24	Vật liệu hiệu chuẩn mức thấp và cao cho bộ điện giải chạy trên huyết thanh	IS2909 SERUM LOW/HIGH CALIBRATORS	IS2909	Radox		Radox Laboratories Limited	Vuong Quốc Anh	Vật liệu hiệu chuẩn mức thấp và cao cho bộ điện giải chạy trên huyết thanh. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 200ml	Hộp/ 2 x100 ml	Hộp	2	16.367.610	32.735.220		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
25	Bóng đèn Halogen	HALOGEN LAMP ASSY.	00003590000	FURUNO		FURUNO ELECTRIC CO., LTD	Nhật Bản	Công suất 12V-20W. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái	1 Chiếc /hộp	Chiếc /Cái	10	8.209.425	82.094.250		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
26	Sò làm lạnh khay hoá chất	PELTIER ASSY.	00003600200	FURUNO		FURUNO ELECTRIC CO., LTD	Nhật Bản	Công suất 24V-100W. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái	1 Chiếc /hộp	Chiếc /Cái	2	10.671.255	21.342.510		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại của hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu	Thành tiền	Mã dùng chung theo QĐ 5086/QĐ-BYT (Nếu có)	Thời gian thực hiện Hợp đồng
															hiệu lực
27	Roăng xylanh hút mẫu	PPS GASKE T	000036 02200	FURUN O		FURU NO ELECTRIC CO., LTD	Nhật Bản	Vật liệu nhựa và cao su. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái	1 Chiếc /hộp	Chiếc /Cái	2	5.596.815	11.193.630		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
28	Roăng xylanh rửa	PPW GASKE T	000036 02400	FURUN O		FURU NO ELECTRIC CO., LTD	Nhật Bản	Vật liệu nhựa và cao su. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái	1 Chiếc /hộp	Chiếc /Cái	2	3.581.865	7.163.730		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
29	Roăng xylanh hút hóa chất	PPR GASKE T	000036 02300	FURUN O		FURU NO ELECTRIC CO., LTD	Nhật Bản	Vật liệu nhựa và cao su. Sử dụng tương thích cho máy sinh hóa CA800. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái	1 Chiếc /hộp	Chiếc /Cái	2	4.954.950	9.909.900		24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng cộng: 92 danh mục													16.102.736.790		
<i>Bảng chữ: Mười sáu tỷ một trăm lẻ hai triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi đồng./.</i>															

